

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 43

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.073.877.035.308	5.477.496.873.438
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.281.295.490.335	1.102.117.058.476
111	1. Tiền		1.108.748.490.335	729.117.058.476
112	2. Các khoản tương đương tiền		172.547.000.000	373.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		481.213.039.652	687.400.411.907
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(299.590)	(708.157)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	480.812.219.178	687.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	2.612.106.943.292	2.328.041.202.988
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		593.103.234.064	581.443.318.378
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		84.058.639.076	20.944.018.967
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	30.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.936.268.211.187	1.840.621.892.710
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.039.058.965)	(145.662.868.175)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		715.917.930	694.841.108
140	IV. Hàng tồn kho	7	2.493.936.345.916	1.211.415.709.803
141	1. Hàng tồn kho		2.499.284.663.543	1.213.884.465.744
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.348.317.627)	(2.468.755.941)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		205.325.216.113	148.522.490.264
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	21.871.192.885	15.009.680.166
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		160.496.168.740	96.640.165.120
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	22.957.854.488	36.872.644.978

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.057.687.549.538	6.871.658.282.809
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	64.568.132.352	57.392.752.293
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		12.025.157.974	13.202.768.168
216	2. Phải thu dài hạn khác		52.542.974.378	44.189.984.125
220	II. Tài sản cố định		2.540.831.124.748	2.676.569.905.670
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	746.069.680.722	778.465.161.403
222	Nguyên giá		2.298.990.718.719	2.216.795.520.938
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.552.921.037.997)	(1.438.330.359.535)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.794.761.444.026	1.898.104.744.267
228	Nguyên giá		2.338.525.283.215	2.338.525.283.215
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(543.763.839.189)	(440.420.538.948)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	4.600.922.314	4.793.303.446
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.196.135.415)	(7.003.754.283)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		167.538.466.872	55.935.997.772
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	167.538.466.872	55.935.997.772
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.953.505.547.549	3.753.688.645.919
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	14.3	3.927.856.380.075	3.728.039.478.445
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.4	19.279.167.474	19.279.167.474
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	6.370.000.000	6.370.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		326.643.355.703	323.277.677.709
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	80.505.879.242	83.147.924.457
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	71.808.563.081	35.102.047.215
269	3. Lợi thế thương mại	4	174.328.913.380	205.027.706.037
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		14.131.564.584.846	12.349.155.156.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.242.045.919.315	4.649.767.703.507
310	I. Nợ ngắn hạn		5.461.206.667.121	3.805.344.840.749
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	782.710.499.559	545.807.652.885
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		142.635.183.921	107.877.823.299
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	86.632.841.417	26.399.243.433
314	4. Phải trả người lao động		41.636.811.260	82.947.253.716
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	394.348.508.932	182.740.524.849
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		187.945.590	857.414.634
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	249.800.913.056	247.836.099.168
320	8. Vay ngắn hạn	19	3.655.941.045.973	2.540.992.898.218
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	107.312.917.413	69.885.930.547
330	II. Nợ dài hạn		1.780.839.252.194	844.422.862.758
337	1. Phải trả dài hạn khác		21.676.088.098	19.673.425.529
338	2. Vay dài hạn	19	997.575.613.014	8.876.574.921
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	728.066.583.599	785.185.117.181
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		33.520.967.483	30.687.745.127
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.889.518.665.531	7.699.387.452.740
410	I. Vốn chủ sở hữu		6.889.518.665.531	7.699.387.452.740
411	1. Vốn cổ phần	21.1	2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.797.413.560.000	2.797.413.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	2.970.918.858.330	3.850.410.394.900
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	21.1	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	21.1	(1.080.464.343.268)	(1.959.478.509.838)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	21.1	74.811.345.990	74.811.345.990
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	1.787.673.564.525	840.072.182.956
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.198.580.712.677	636.338.981.694
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		589.092.851.848	203.733.201.262
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.5	219.255.927.293	1.976.248.726.071
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		14.131.564.584.846	12.349.155.156.247

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 1 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	3.085.755.262.215	2.382.039.173.677	10.679.626.687.954	8.465.765.184.497
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(28.728.041.169)	(40.160.520.853)	(178.409.982.077)	(142.149.476.764)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	3.057.027.221.046	2.341.878.652.824	10.501.216.705.877	8.323.615.707.733
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(2.435.704.958.029)	(1.892.066.154.834)	(8.447.569.980.105)	(6.558.627.299.300)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		621.322.263.017	449.812.497.990	2.053.646.725.772	1.764.988.408.433
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	(1.665.139.812)	22.054.157.064	155.972.853.303	80.969.902.910
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(56.516.411.788) (48.953.880.910)	(34.577.135.541) (26.862.051.446)	(193.470.659.977) (178.110.115.293)	(143.874.132.256) (123.638.679.427)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.3	73.500.108.970	48.660.397.841	110.617.480.965	171.986.454.088
25	9. Chi phí bán hàng	25	(327.734.807.312)	(287.442.722.574)	(1.203.549.695.240)	(1.044.233.676.490)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(108.579.345.260)	(119.888.992.344)	(242.233.233.572)	(421.933.248.111)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		200.326.667.815	78.618.202.436	680.983.471.251	407.903.708.574
31	12. Thu nhập khác		3.062.154.733	2.745.072.342	5.308.137.780	13.202.965.907
32	13. Chi phí khác		(3.169.948.610)	(2.467.403.431)	(5.998.368.266)	(5.029.321.337)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(107.793.877)	277.668.911	(690.230.486)	8.173.644.570
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		200.218.873.938	78.895.871.347	680.293.240.765	416.077.353.144
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(61.852.491.526)	1.365.984.508	(125.951.704.105)	(85.030.033.028)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.1	22.143.250.541	(3.825.491.580)	93.825.049.448	(809.613.367)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		160.509.632.953	76.436.364.275	648.166.586.108	330.237.706.749

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		130.789.096.319	49.401.644.830	589.092.851.848	203.733.201.262
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		29.720.536.634	27.034.719.445	59.073.734.260	126.504.505.487
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	572	240	2.575	987
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	572	240	2.575	987


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyên
Tổng Giám đốc


M.S.D.N: 0302705302
CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
KIDO
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Ngày 20 tháng 1 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		680.293.240.765	416.077.353.144
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		267.017.667.580	264.748.853.132
03	Hoàn nhập dự phòng		(136.877.287.864)	(3.511.706.935)
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá		4.193.301.137	3.529.748.168
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(97.041.384.484)	(239.311.665.141)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ		180.658.115.290	127.695.967.585
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		898.243.652.424	569.228.549.953
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(175.834.166.344)	73.076.646.420
10	Tăng hàng tồn kho		(1.285.400.197.799)	(302.513.362.998)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		687.819.772.755	85.716.451.866
12	Tăng chi phí trả trước		(6.894.926.976)	(35.662.143.978)
14	Tiền lãi vay đã trả		(136.251.416.003)	(129.011.635.904)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(53.236.930.298)	(140.558.900.470)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.577.796.793)	(23.253.627.253)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(77.132.009.034)	97.021.977.636
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(226.346.145.219)	(115.347.512.387)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.471.946.460	27.020.219.792
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(405.812.219.178)	(592.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		642.000.000.000	538.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.399.563.965.688)	-
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	493.330.290
	Tiền thu hồi ứng trước đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	300.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.977.154.112	175.803.718.730
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(1.328.273.229.513)	333.969.756.425

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu		(500.000.000)	-
32	Mua lại cổ phần từ cổ đông không kiểm soát		-	(1.986.200.000)
	Phát hành cổ phiếu quỹ		22.630.000	-
33	Tiền vay nhận được	19	16.672.713.505.486	8.988.678.856.106
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(14.574.457.150.782)	(8.340.017.667.446)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	21.3	(335.265.451.270)	(337.987.939.670)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(177.905.876.000)	(161.738.750.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.584.607.657.434	146.948.298.790
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		179.202.418.887	577.940.032.851
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	1.102.117.058.476	524.590.580.422
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(23.987.028)	(413.554.797)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.281.295.490.335	1.102.117.058.476


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 1 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido (“KDC” hoặc “Công ty”), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam (“Vocarimex”) (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	87,3	51,00
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An (“TAC”) (*)	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ mỡ động vật, dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	75,44	88,44
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido (“KDF”)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè (“KNB”)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	75,99	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido (“KIDOFood”)	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	100	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido (“KTS”)	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại TTV (“TTV”)	Buôn bán thực phẩm và đồ uống	Đang hoạt động	61,00	61,00

(*) Tập đoàn đã dùng 62.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 10.000.000 cổ phiếu của TAC làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thương trong nước của Tập đoàn. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *Thuyết minh (“TM”) số 19.2.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tình trạng	Tỷ lệ	Tỷ lệ
			sở hữu	biểu quyết
			%	%
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")	Sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan	Đang hoạt động	24,00	24,00
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	Đang hoạt động	40,00	40,00
Công ty TNHH Liên doanh Thực phẩm và Đồ uống Vibev ("Vibev ")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm thực phẩm và đồ uống	Đang hoạt động	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Đang hoạt động	50,00	50,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa. - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán/ thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 16 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của quý ba gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.22 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý ba giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

	<i>VND</i>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	307.721.691.442
Tăng trong năm (*)	<u>1.879.103.386</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>309.600.794.828</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	102.693.985.405
Phân bổ trong năm	<u>32.577.896.043</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>135.271.881.448</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>205.027.706.037</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>174.328.913.380</u>

(*) Tập đoàn đã hoàn tất việc mua 61% cổ phần để nắm quyền kiểm soát TTV vào ngày 27 tháng 5 năm 2021. Theo đó, Tập đoàn đã ghi nhận khoản lợi thế thương mại với số tiền 1.879.103.386 VND liên quan đến giao dịch hợp nhất kinh doanh này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	68.764.701.182	994.676.406
Tiền gửi ngân hàng	1.039.983.789.153	728.122.382.070
Các khoản tương đương tiền	<u>172.547.000.000</u>	<u>373.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.281.295.490.335</u>	<u>1.102.117.058.476</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	592.340.682.786	581.443.318.378
<i>Trong đó:</i>		
Công ty TNHH Đạt Toàn Phú	-	76.486.026.142
Công ty TNHH Đạt Toàn Phát	-	68.930.941.960
Các bên liên quan (TM số 29)	-	52.523.994.020
Phải thu từ khách hàng khác	592.340.682.786	383.502.356.256
Trả trước cho người bán ngắn hạn	84.058.639.076	20.944.018.967
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	30.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.937.030.762.465	1.840.621.892.710
<i>Trong đó:</i>		
Tạm ứng để đầu tư (i)	1.693.307.000.000	1.693.307.000.000
Nhận cổ tức	-	-
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	26.020.000.000	31.020.000.000
Lãi tiền gửi phải thu	47.648.185.650	8.457.220.544
Khoản tạm ứng của nhân viên	1.483.186.004	8.264.085.452
Các khoản khác (ii)	168.572.390.811	99.573.586.714
<i>Trong đó:</i>		
Bên liên quan (TM số 29)	-	-
Phải thu khách hàng khác	1.937.030.762.465	1.841.316.733.818
Tài sản thiếu chờ xử lý	715.917.930	694.841.108
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.039.058.965)	(145.662.868.175)
GIÁ TRỊ THUẬN	2.612.106.943.292	2.328.041.202.988

- (i) Số dư này thể hiện các khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.
- (ii) Số dư này chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu trị giá 85.638.400.000 VND.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	145.662.868.175	119.238.873.187
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	26.423.994.988
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(143.623.809.210)	-
Số cuối kỳ	2.039.058.965	145.662.868.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Nguyên vật liệu	846.603.421.379	481.643.133.273
Thành phẩm	490.070.154.741	349.131.331.534
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	444.913.096.368	163.802.399.705
Hàng hóa	148.257.258.000	36.400.065.942
Công cụ, dụng cụ	43.914.047.101	30.520.344.294
Hàng đang đi đường	525.526.685.954	152.387.190.996
TỔNG CỘNG	2.499.284.663.543	1.213.884.465.744
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.348.317.627)	(2.468.755.941)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.493.936.345.916	1.211.415.709.803

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	21.871.192.885	15.009.680.166
Chi phí mua bảo hiểm	1.502.462.523	977.553.416
Chi phí tư vấn	7.512.047.012	5.077.491.117
Công cụ và dụng cụ	4.060.211.941	2.610.667.944
Chi phí thuê	2.523.351.037	2.091.419.167
Chi phí bảo trì	-	-
Khác	6.273.120.372	4.252.548.522
Dài hạn	80.505.879.242	83.147.924.457
Tiền thuê đất trả trước	65.769.713.841	67.749.101.062
Công cụ và dụng cụ	10.337.451.423	9.364.455.193
Khác	4.398.713.978	6.034.368.202
TỔNG CỘNG	102.377.072.127	98.157.604.623

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	12.025.157.974	13.202.768.168
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	37.011.647.546	36.967.733.995
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.531.326.832	7.222.250.130
TỔNG CỘNG	64.568.132.352	57.392.752.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	721.836.281.289	1.360.478.913.550	90.187.139.053	44.293.187.046	2.216.795.520.938
Mua mới trong năm	719.971.650	43.617.193.031	25.864.345.778	1.353.567.432	71.555.077.891
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	9.364.455.778	14.779.312.166	-	2.549.887.000	26.693.654.944
Thanh lý trong năm	(2.741.036.319)	(7.319.185.702)	(5.993.313.033)	-	(16.053.535.054)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	729.179.672.398	1.411.556.233.045	110.058.171.798	48.196.641.478	2.298.990.718.719
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	156.033.953.058	458.129.915.640	27.278.804.620	34.931.921.271	676.374.594.589
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	353.558.994.574	980.441.973.547	63.537.803.258	40.791.588.156	1.438.330.359.535
Khấu hao trong năm	32.124.892.843	84.806.816.309	9.137.008.947	2.159.912.593	128.228.630.692
Thanh lý trong năm	(1.251.360.979)	(7.143.099.646)	(5.243.491.605)	-	(13.637.952.230)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	384.432.526.438	1.058.105.690.210	67.431.320.600	42.951.500.749	1.552.921.037.997
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	368.277.286.715	380.036.940.003	26.649.335.795	3.501.598.890	778.465.161.403
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	344.747.145.960	353.450.542.835	42.626.851.198	5.245.140.729	746.069.680.722

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Mối quan hệ với khách hàng	Lợi thế quyền thuê đất	Tổng cộng
Nguyên giá						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	517.957.052.107	833.705.110.032	78.530.943.315	445.566.324.831	462.765.852.930	2.338.525.283.215
và ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	3.409.939.531	34.263.734.113	-	-	37.673.673.644
<i>Trong đó:</i>						
Đã hao mòn hết						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	116.226.304.692	107.451.217.444	49.895.383.553	94.692.561.601	72.155.071.658	440.420.538.948
Hao mòn trong năm	25.068.254.288	28.639.955.784	5.081.183.385	22.560.663.626	21.993.243.158	103.343.300.241
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	141.294.558.980	136.091.173.228	54.976.566.938	117.253.225.227	94.148.314.816	543.763.839.189
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	401.730.747.415	726.253.892.588	28.635.559.762	350.873.763.230	390.610.781.272	1.898.104.744.267
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	376.662.493.127	697.613.936.804	23.554.376.377	368.617.538.114	328.313.099.604	1.794.761.444.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>VND</i> <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>11.797.057.729</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.003.754.283
Khấu hao trong năm	<u>192.381.132</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>7.196.135.415</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>4.793.303.446</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>4.600.922.314</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	156.838.048.617	40.307.566.770
Phát triển phần mềm	8.814.550.820	2.412.000.000
Khác	<u>1.885.867.435</u>	<u>13.216.431.002</u>
TỔNG CỘNG	<u>167.538.466.872</u>	<u>55.935.997.772</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

14.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Trái phiếu của VDS	450.000	450.000.000.000	200.000	200.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		-		140.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		-		100.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		30.812.219.178		-
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM		-		187.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu		-		<u>60.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG		<u>480.812.219.178</u>		<u>687.000.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Giấy chứng nhận trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		6.370.000.000		6.370.000.000

14.3 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	%	VND	%	VND
Calofic	24.00	1.995.864.640.724	24.00	1.998.165.127.778
Lavenue (*)	50.00	1.069.214.102.959	50.00	1.069.251.759.815
LG Vina	40.00	570.226.019.529	40.00	560.624.592.814
Vibev	49.00	189.328.582.300	-	-
Dabaco Food	50.00	103.223.034.563	50.00	99.997.998.038
TỔNG CỘNG		3.927.856.380.075		3.728.039.478.445

(*) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện.

Vào ngày 29 tháng 11 năm 2021, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xử phiên tòa phúc thẩm về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước liên quan đến dự án Lavenue Crown. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty, với vai trò là một cổ đông của Lavenue vẫn đang thể hiện sẵn sàng thực hiện tích cực các phương án xử lý phù hợp nhằm tiếp tục tham gia đầu tư vào Dự án.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.3 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Lavenue	Calofic	LG Vina	Vibev	Dabaco Food	Tổng cộng
Giá trị đầu tư						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	-	116.000.000.000	3.135.900.406.011
Tăng trong năm	-	-	-	196.000.000.000	-	196.000.000.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	196.000.000.000	116.000.000.000	3.331.900.406.011
Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(18.248.240.185)	614.222.742.835	12.166.571.746	-	(16.002.001.962)	592.139.072.434
Phần lợi nhuận (lỗ) trong năm	(37.656.856)	104.500.092.281	9.601.426.715	(6.671.417.700)	3.225.036.525	110.617.480.965
Cổ tức được chia trong năm	-	(106.800.579.335)	-	-	-	(106.800.579.335)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(18.285.897.041)	611.922.255.781	21.767.998.461	(6.671.417.700)	(12.776.965.437)	595.955.974.064
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.069.251.759.815	1.998.165.127.778	560.624.592.814	-	99.997.998.038	3.728.039.478.445
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.069.214.102.959	1.995.864.640.724	570.226.019.529	189.328.582.300	103.223.034.563	3.927.856.380.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình ("Nakydaco")	19.279.167.474	19.279.167.474

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	489.058.160.489	283.165.113.935
Wilmar Trading Pte. Ltd	-	-
Khác	293.622.189.630	262.642.538.950
TỔNG CỘNG	782.710.499.559	545.807.652.885

16. THUẾ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
Thuế giá trị gia tăng	2.010.260.555	444.791.228.150	(440.517.659.690)	6.283.829.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(26.972.391.485)	125.951.704.105	(53.236.930.298)	45.742.382.322
Thuế thu nhập cá nhân	12.782.959.988	75.948.639.892	(79.899.639.468)	8.831.960.412
Các loại thuế khác	1.705.769.397	15.963.590.710	(14.852.544.927)	2.816.815.180
TỔNG CỘNG	(10.473.401.545)	662.655.162.857	(588.506.774.383)	63.674.986.929

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí tiếp thị	243.841.521.923	122.802.457.328
Chi phí lãi vay	44.254.223.649	2.395.524.359
Lương tháng 13 và thưởng	69.337.332.677	35.854.905.103
Phí vận chuyển	20.590.230.341	6.724.006.403
Khác	16.325.200.342	14.963.631.656
TỔNG CỘNG	394.348.508.932	182.740.524.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ tức phải trả	8.492.893.440	214.547.956.710
Phải trả Tín dụng thư UPAS	164.325.554.207	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	23.840.000.000	11.920.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.930.351.392	3.269.078.063
Khác	38.495.869.425	5.382.819.803
TỔNG CỘNG	249.800.913.056	247.836.099.168
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 29)</i>	23.840.000.000	11.920.000.000
<i>Phải trả các bên khác</i>	225.960.913.056	235.916.099.168

19. VAY

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Vay ngắn hạn	3.655.941.045.973	2.540.992.898.218
Vay ngân hàng (TM số 19.1)	3.654.403.527.479	2.539.987.333.993
Vay dài hạn đến hạn trả	1.537.518.494	1.005.564.225
Vay dài hạn	997.575.613.014	8.876.574.921
Trái phiếu thường trong nước (TM số 19.2)	988.699.038.093	-
Vay từ tổ chức khác (*)	8.876.574.921	8.876.574.921
TỔNG CỘNG	4.653.516.658.987	2.549.869.473.139

(*) Đây là khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988.

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.540.992.898.218	8.876.574.921	2.549.869.473.139
Tiền thu từ đi vay	15.685.418.836.633	1.000.000.000.000	16.685.418.836.633
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.877.500.000	-	2.877.500.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(12.740.000.000)	(12.740.000.000)
Chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn	1.108.961.904	(1.108.961.904,00)	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.547.999.997	2.547.999.997
Tiền chi trả nợ gốc vay	(14.574.457.150.782)	-	(14.574.457.150.782)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.655.941.045.973	997.575.613.014	4.653.516.658.987

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngoại tệ		Lãi suất %/năm	Ngày đáo hạn
		VND	USD		
Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") – Chi nhánh TP. HCM					
Khoản vay 1	880.558.717.365			3,5 – 4	Từ ngày 7 tháng 2 năm 2022 đến 25 tháng 3 năm 2022
Khoản vay 2	471.273.549.829			3,7-4,3	Từ ngày 08 tháng 02 năm 20212 đến ngày 23 tháng 05 năm 2022
Khoản vay 2	67.207.516.675			4,1 – 4,5	Từ ngày 25 tháng 04 năm 2022 đến ngày 31 tháng 05 năm 2022
BIDV – Chi nhánh TP.HCM					
Khoản vay 1	271.566.773.370			3,8 – 4,1	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2022 đến 11 tháng 3 năm 2022
Khoản vay 2	306.342.081.589			3,4 – 4,1	Từ ngày 24 tháng 02 năm 20212 đến ngày 12 tháng 03 năm 2022
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VTB")					
Khoản vay 1	568.371.142.820			4	Từ ngày 10 tháng 03 năm 20212 đến ngày 16 tháng 04 năm 2022
Khoản vay 2	148.386.248.068			3,3	Ngày 09 tháng 02 năm 2022
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	344.400.000.000	15.000.000		2,09	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2022 đến 29 tháng 4 năm 2022
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	172.527.925.627			4	Từ ngày 5 tháng 2 năm 2022 đến 10 tháng 3 năm 2022
Khoản vay 2	122.017.243.371			5,0	Từ ngày 29 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 05 năm 2022
Ngân hàng Malaysia Berhad					
Khoản vay 1	131.189.111.223			3 – 3,8	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2022 đến 22 tháng 4 năm 2022
Khoản vay 2	17.222.040.454			3,3	Từ ngày 24 tháng 03 năm 2022 đến ngày 31 tháng 05 năm 2022
Ngân hàng TNHH CTBC Việt Nam					
Khoản vay 1	127.741.680.000			3 – 3,4	Từ ngày 21 tháng 2 năm 2022 đến 22 tháng 4 năm 2022
Ngân hàng TMCP Shinhan	25.599.497.088			3,8	Ngày 08 tháng 02 năm 2022
TỔNG CỘNG	<u>3.654.403.527.479</u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 9 năm 2021 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị VND</i>
Nghân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	1.000.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(10.192.000.003)
TỔNG CỘNG		989.807.999.997

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là VCB, VTB, BIDV và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, trái phiếu được sở hữu bởi VIB và được đảm bảo bằng 62.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 10.000.000 cổ phiếu của TAC – các công ty trong tập đoàn (TM số 1).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.899.216.361.121	5.893.073.887.434
Lợi nhuận trong kỳ Phát hành cổ phiếu mới	-	-	-	-	-	-	203.733.201.262	203.733.201.262
	230.879.590.000	658.329.427.400	-	-	-	-	(695.454.729.444)	193.754.287.956
Cổ tức công bố Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(534.718.966.600)	(534.718.966.600)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(19.273.025.842)	(19.273.025.842)
	-	-	-	-	-	-	(13.430.657.541)	(13.430.657.541)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.797.413.560.000	3.850.410.394.900	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	840.072.182.956	5.723.138.726.669
Năm nay								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.797.413.560.000	3.850.410.394.900	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	840.072.182.956	5.723.138.726.669
Phát hành cổ phiếu mới	-	(500.000.000)	-	-	-	-	-	(500.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ Trả cổ phiếu thưởng bằng cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	589.092.851.848	589.092.851.848
	-	(878.991.536.570)	-	879.014.166.570	-	-	-	22.630.000
Cổ tức công bố Mua lại lợi tích của cổ đồng thiểu số	-	-	-	-	-	-	(137.249.460.000)	(137.249.460.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	542.805.273.076	542.805.273.076
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(34.515.283.355)	(34.515.283.355)
	-	-	-	-	-	-	(12.532.000.000)	(12.532.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.797.413.560.000	2.970.918.858.330	104.000.000.000	(1.080.464.343.268)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.787.673.564.525	6.670.262.738.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	Cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	279.741.356	279.741.356
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.256)	(50.992.256)
<i>Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty</i>	<i>(50.992.256)</i>	<i>(50.992.256)</i>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	228.749.100	228.749.100

20.3 Cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức bằng tiền đã công bố cho cổ đông của công ty mẹ trong kỳ	137.249.460.000	534.718.966.600
Cổ tức bằng tiền đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	335.265.451.270	337.987.939.670

20.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	589.092.851.848	203.733.201.262
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		(8.400.721.830)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>589.092.851.848</u>	<u>195.332.479.433</u>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	228.749.100	205.661.141
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	2.575	950
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	2.575	950

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 22 tháng 6 năm 2021.

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc kỳ kế toán và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm nay	VND Năm trước
31 tháng 12 năm 2020	1.976.248.726.071	2.262.577.626.655
Lợi nhuận thuần trong kỳ	59.073.734.259	126.504.505.487
Mua lại của cổ đông không kiểm soát	(1.746.369.238.765)	(195.740.487.956)
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	9.798.606.032	
Sử dụng quỹ	-	(37.225.418.830)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(588.000.000)	(798.600.599)
Trích lập các quỹ	(7.289.500.304)	(9.202.094.686)
Cổ tức đã trả	(71.618.400.000)	(169.866.804.000)
31 tháng 12 năm 2021	<u>219.255.927.293</u>	<u>1.976.248.726.071</u>

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tổng doanh thu	3.085.755.262.215	2.382.039.173.677
Doanh thu thành phẩm đã bán	2.402.924.888.989	2.225.014.553.520
Doanh thu hàng hóa đã bán	682.830.373.226	157.024.620.157
Giảm trừ doanh thu	(28.728.041.169)	(40.160.520.853)
Chiết khấu thương mại	(22.519.023.606)	(27.691.440.947)
Hàng bán bị trả lại	(6.209.017.563)	(12.469.079.906)
Giảm giá hàng bán	-	-
DOANH THU THUẦN	<u>3.057.027.221.046</u>	<u>2.341.878.652.824</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bán cho bên liên quan</i>	-	65.746.727.000
<i>Bán cho các bên khác</i>	3.057.027.221.046	2.276.131.925.824

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Lãi tiền gửi	(13.632.460.117)	12.580.619.951
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.081.108.771	9.467.074.346
Khác	(113.788.466)	6.462.767
TỔNG CỘNG	<u>(1.665.139.812)</u>	<u>22.054.157.064</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.019.609.343.022	1.749.280.814.384
Giá vốn của hàng hóa đã bán	412.770.425.130	139.249.034.818
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.826.530.814	(193.860.000)
Khác	1.498.659.063	3.730.165.632
TỔNG CỘNG	<u>2.435.704.958.029</u>	<u>1.892.066.154.834</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	48.953.880.910	27.767.860.667
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.548.093.829	2.064.008.440
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	636.999.999	2.441.341.241
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(104.444)	-
Khác	2.377.541.494	2.303.925.193
TỔNG CỘNG	<u>56.516.411.788</u>	<u>34.577.135.541</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí nhân viên	158.351.625.396	125.396.409.432
Chi phí vận chuyển	26.187.773.038	2.385.977.522
Quảng cáo và khuyến mãi	37.342.024.169	61.386.340.457
Chi phí mua ngoài	62.087.240.843	65.575.236.497
Khấu hao và hao mòn	15.705.598.262	16.621.245.183
Khác	28.060.545.604	16.077.513.483
TỔNG CỘNG	<u>327.734.807.312</u>	<u>287.442.722.574</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí nhân viên	52.440.365.826	58.164.020.557
Khấu hao và hao mòn	25.883.019.160	23.173.561.068
Chi phí mua ngoài	14.894.384.208	21.788.774.422
Phí thuê và bảo trì	8.615.255.169	4.526.627.116
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	5.716.224.801
Khác	6.746.320.897	6.519.784.380
TỔNG CỘNG	<u>108.579.345.260</u>	<u>119.888.992.344</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí nguyên vật liệu	2.019.609.343.022	1.752.817.120.016
Giá vốn hàng hóa	412.770.425.130	139.076.425.996
Chi phí nhân viên	210.791.991.222	184.807.409.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.101.689.722	133.549.036.567
Chi phí khấu hao và hao mòn	65.393.127.766	65.723.253.167
Khác	59.352.533.739	23.424.624.822
TỔNG CỘNG	<u>2.872.019.110.601</u>	<u>2.299.397.869.752</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ các dự án sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	125.951.704.106	84.813.625.192
Thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	216.407.832
Chi phí thuế TNDN hiện hành	125.951.704.106	85.030.033.024
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(93.825.049.448)	809.613.367
TỔNG CỘNG	32.126.654.658	85.839.646.391

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	680.293.240.765	416.077.353.144
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	136.058.648.152	83.215.470.630
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	5.973.812.739	10.746.617.163
Phân bổ lợi thế thương mại	6.515.579.209	6.139.758.531
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	411.074.401	356.007.485
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(22.123.496.193)	(34.397.290.818)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận		
thuế hoãn lại	4.506.915.753	23.884.573.786
Giảm thuế	-	(1.521.376.687)
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước	(102.986.366.137)	(7.850.345.153)
Khác	3.770.486.734	5.301.279.798
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	32.126.654.658	85.623.238.562
Thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	216.407.829
Chi phí thuế TNDN	32.126.654.658	85.839.646.391

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí phải trả	56.093.934.992	19.637.652.339	35.045.951.636	(4.945.428.044)
Lợi nhuận chưa thực hiện	9.869.656.708	9.279.314.856	590.341.852	983.867.554
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5.004.810.594	6.137.549.025	277.592.586	(4.390.918.345)
Các khoản dự phòng ở báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	840.160.787	47.530.995	792.629.792	(469.691.703)
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(3.926.987.589)	(631.797.945)	(3.295.189.644)	1.034.656.386
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(11.896.788.017)	(52.962.628.840)	41.065.840.823	(12.525.214.195)
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(638.315.958.403)	(657.663.840.806)	19.347.882.403	19.503.114.980
TỔNG CỘNG	(656.258.020.518)	(750.083.069.966)	93.825.049.448	(809.613.367)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>71.808.563.081</i>	<i>35.102.047.215</i>		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>(728.066.583.599)</i>	<i>(785.185.117.181)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	-
Nakydaco (*)	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	-	65.677.537.000
		Mua hàng hóa	358.000.000	1.152.771.256
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido (**)	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	-	363.636.364

(*) Tập đoàn có đầu tư vào Nakydaco như trình bày tại TM số 14.4.

(**) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Địa ốc Kido.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Nakydaco	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	-	52.447.885.020
Dabaco	Công ty liên doanh đồng kiểm soát	Bán hàng hóa	-	76.109.000
			-	52.523.994.020
Phải trả ngắn hạn khác				
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	(23.840.000.000)	(11.920.000.000)

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đến 1 năm	59.187.910.199	49.559.963.487
Từ 1 đến 5 năm	69.329.184.170	75.923.898.254
Trên 5 năm	15.961.230.594	10.227.260.974
TỔNG CỘNG	144.478.324.963	135.711.122.715

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 252.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng lạnh và các ngành hàng khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	Tổng cộng
Năm nay				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	9.013.778.390.021	1.598.295.539.696	67.552.758.237	10.679.626.687.954
Các khoản giảm trừ doanh thu	(113.867.263.466)	(64.542.718.611)	-	(178.409.982.077)
	<u>8.899.911.126.556</u>	<u>1.533.752.821.085</u>	<u>67.552.758.237</u>	<u>10.501.216.705.877</u>
Lợi nhuận gộp bộ phận	1.183.841.640.843	856.722.698.256	13.082.386.673	2.053.646.725.772
Chi phí bán hàng	(753.855.685.259)	(444.141.120.650)	(5.552.889.332)	(1.203.549.695.240)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(196.126.327.827)	(46.287.483.547)	180.577.802	(242.233.233.572)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	104.500.092.281	3.225.036.525	2.892.352.159	110.617.480.965
Doanh thu tài chính				155.972.853.303
Chi phí tài chính				(193.470.659.977)
Lợi nhuận khác				(690.230.486)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				<u>680.293.240.765</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Tài sản bộ phận	8.496.064.930.881	1.124.904.520.080	5.422.029.752.935	15.042.999.203.896
<i>Đối chiếu:</i>				(911.434.619.050)
Phải thu nội bộ				<u>14.131.564.584.846</u>
Tổng tài sản				
Nợ phải trả bộ phận	3.111.835.548.612	486.974.861.864	4.554.670.127.889	8.153.480.538.365
<i>Đối chiếu:</i>				(911.434.619.050)
Phải trả nội bộ				<u>7.242.045.919.315</u>
Tổng nợ phải trả				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng lạnh	Các ngành khác	Tổng cộng
Năm trước				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	7.010.553.547.142	1.342.102.870.246	113.108.767.109	8.465.765.184.497
Các khoản giảm trừ doanh thu	(92.003.390.329)	(47.398.096.036)	(2.747.990.399)	(142.149.476.764)
	<u>6.918.550.156.813</u>	<u>1.294.704.774.210</u>	<u>110.360.776.710</u>	<u>8.323.615.707.733</u>
Lợi nhuận gộp bộ phận				
Chi phí bán hàng	993.030.678.683	744.459.998.722	27.497.731.028	1.764.988.408.433
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(611.854.515.444)	(429.331.534.276)	(3.047.626.770)	(1.044.233.676.490)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(307.929.499.963)	(72.804.825.853)	(41.198.922.295)	(421.933.248.111)
Doanh thu tài chính	171.565.946.245	(2.325.395.051)	2.745.902.894	171.986.454.088
Chi phí tài chính				80.969.902.910
Lợi nhuận khác				(143.874.132.256)
				<u>8.173.644.570</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế				<u>416.077.353.144</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Tài sản bộ phận	9.277.263.165.959	1.307.936.911.764	3.323.850.031.767	13.909.050.109.490
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải thu nội bộ				(1.559.894.953.243)
Tổng tài sản				<u>12.349.155.156.247</u>
Nợ phải trả bộ phận	3.312.652.311.362	702.523.574.051	2.194.486.771.337	6.209.662.656.750
<i>Đối chiếu:</i>				
Phải trả nội bộ				(1.559.894.953.243)
Tổng nợ phải trả				<u>4.649.767.703.507</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho kỳ kế toán quý bốn kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 1 năm 2022